

TÁC ĐỘNG CỦA CHI TIÊU CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Ngày nhận bài : 18/03/2014

Ngày nhận lại : 04/04/2014

Ngày duyệt đăng : 05/05/2014

*Nguyễn Quang Trung¹
Trần Phạm Khánh Toàn²*

TÓM TẮT

Chi tiêu công là vấn đề mà Chính phủ và các nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm. Bài nghiên cứu phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995-2012. Qua phân tích hồi quy dữ liệu bảng cho thấy tổng chi tiêu công, chi tiêu công cho y tế, cho an ninh quốc phòng có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế và chi tiêu công cho giáo dục tác động ngược chiều. Ngoài ra, trong quá trình phân tích, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy lực lượng lao động, đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động cùng chiều lên tăng trưởng kinh tế và lạm phát, độ mở nền kinh tế tác động ngược chiều.

Từ khóa: chi tiêu công, tốc độ tăng trưởng kinh tế, Đông Nam Á, chi tiêu công cho y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng.

ABSTRACT

Public spending is an issue which draws concerns of governments as well as economists. The following research analyses effects of public spending on economic growth of Southeast Asian states in the period of 1995-2012. Regression data indicated that in terms of effects total public spending, public spending in healthcare, in security and national defense were in line with economic growth, while public spending in education and economic growth was out of sync. Additionally, during the analyzing process, the research points out that in terms of effects labor forces, private investments, foreign direct investment (FDI) was in line with economic growth and inflation, while economic openness moves in an opposite way.

Keywords: public spending, rate of economic growth, Southeast Asia, public spending in healthcare, education, security and national defense.

1. GIỚI THIỆU

Sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế là một thực tế khách quan và đã được thừa nhận rộng rãi. Chính phủ dùng chính sách tài khóa để can thiệp vào nền kinh tế bằng công cụ thuế và chi tiêu công. Keynes (1936) cho rằng nhà nước có thể đạt mục tiêu tạo ra tổng cầu hiệu quả thông qua các biện pháp kích thích từ chi tiêu công. Các chính sách chi tiêu công cho giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, nghiên cứu

phát triển sẽ có tác động dài hạn đến tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, vai trò của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế còn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi và cần thêm nhiều nghiên cứu (Grier&Tullock, 1989). Một số nhà nghiên cứu cho rằng tác động của chi tiêu công lên tăng trưởng kinh tế là tiêu cực hoặc không có mối liên hệ (Akpan, 2005; Laudau, 1983), trong khi một số nhà nghiên cứu khác lại tin rằng chi tiêu công

¹ TS Trường Đại học Mở TP.HCM.

² Học viên Cao học Trường Đại học Mở TP.HCM.

có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế (Korman & Barahmasrene, 2007).

Đông Nam Á có một khu vực vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, lao động dồi dào, trình độ chuyên môn dần được nâng cao trở thành nơi đầu tư hấp dẫn của các nước. Sau hơn hai thập niên, các nước Đông Nam Á đã có những bước tăng trưởng khá ấn tượng đã cải thiện đáng kể mức sống dân cư, nâng cao phúc lợi xã hội, đạt thành tựu vượt bậc về giảm nghèo, đã vượt qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế 1997-1998 và 2007-2008, và theo ADB (2012) Đông Nam Á được coi là điểm sáng về kinh tế của các nền kinh tế đang phát triển ở Châu Á. Trong nhiều năm qua, chỉ tiêu công được coi là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á.

2. LÝ THUYẾT VỀ CHI TIÊU CÔNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHI TIÊU CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

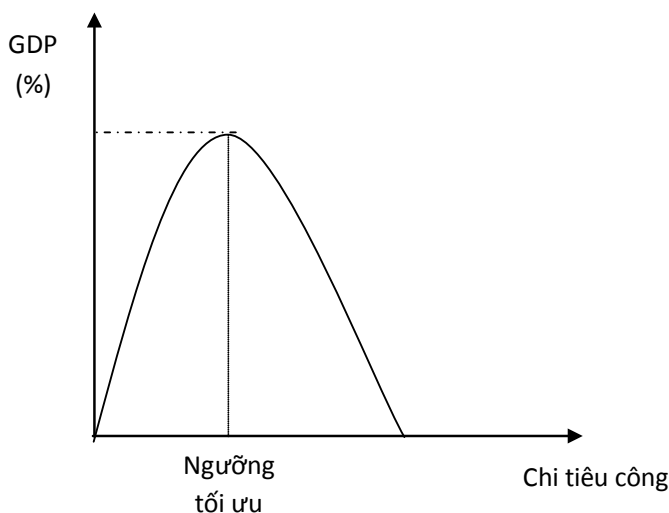
Chi tiêu công là các khoản chi tiêu của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng vốn có của nhà nước trong việc cung cấp hàng hóa công, phục vụ lợi ích kinh tế- xã hội cho cộng đồng (Dương Thị Bình Minh, 2005). Điều này xuất phát từ chức năng quản lý toàn diện nền kinh tế xã hội của nhà nước.

Chi tiêu công phản ánh các chính sách của chính phủ, cung cấp nguồn lực tài chính cho việc thực thi các chính sách đó. Đặc trưng của chi tiêu công là tính chất không hoàn trả hoặc không hoàn trả trực tiếp, thể hiện ở chỗ kết quả của chi tiêu công không tương ứng với khoản chi cả về số lượng, chất lượng, thời gian và địa điểm. Nhiều khoản chi tiêu công mà lợi ích của nó chỉ thu được sau một thời gian dài, hoặc lợi ích thu được khó đo lường

được bằng tiêu chí giá trị tương ứng mà Chính phủ đã bỏ ra. Chi tiêu công là một công cụ của Chính phủ nhằm cung cấp các hàng hóa công cho xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, phân bổ nguồn lực, phân phối thu nhập, ổn định kinh tế vĩ mô và thu hút vốn đầu tư của khu vực tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Lý thuyết kinh tế thường không chỉ ra một cách rõ ràng về tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nhà kinh tế đều thống nhất với nhau rằng, trong một số trường hợp sự cắt giảm quy mô chi tiêu chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và trong một số trường hợp khác sự gia tăng chi tiêu chính phủ lại có lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Rahn (1986) xây dựng mô hình phản ánh mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, và được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi khi nghiên cứu vai trò của chi tiêu công. Đường cong Rahn hàm ý tăng trưởng sẽ đạt tối đa khi chi tiêu chính phủ là vừa phải và được phân bổ cho những hàng hóa công cộng cơ bản như cơ sở hạ tầng, bảo vệ quyền sở hữu và thực thi pháp luật. Tuy nhiên, chi tiêu công sẽ có hại đối với tăng trưởng kinh tế khi nó vượt quá mức giới hạn này, gọi là ngưỡng chi tiêu công. Ngưỡng chi tiêu công là điểm ở đó bất kỳ sự gia tăng chi tiêu công thấp hơn giá trị này sẽ có tác động đến tăng trưởng kinh tế, trong khi lớn hơn sẽ có hiệu ứng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Afonso, Sckuknect và Tanzi (2003) cho rằng nếu chi tiêu công vượt quá 30% GDP thì sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế và không có tác động cải thiện đến chất lượng cuộc sống. Tuy các nhà kinh tế còn bất đồng, về con số chính xác nhưng cơ bản họ thống nhất với nhau rằng, mức chi tiêu công tối ưu với tăng trưởng kinh tế dao động trong khoảng 15 đến 20% GDP.

Hình 1: Đường cong Rahn thể hiện chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế

3. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Các tác giả thu thập số liệu nghiên cứu cho chín (09) quốc gia Đông Nam Á bao gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Lào, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2012. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ ấn phẩm “Key Indicators for Asia and the Pacific” của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu vận dụng và kết hợp nhiều phương pháp như: phân tích, tổng hợp trong đó phương pháp chủ yếu là phương pháp hồi quy phân tích dữ liệu bảng nhằm đánh giá tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế với sự trợ giúp của phần mềm Eview 7.0, với hai (02) mô hình hồi quy được đề xuất cho nghiên cứu như sau:

$$GDP = \beta_1 Laf + \beta_2 Inv + \beta_3 Pe + \beta_4 FDI + \beta_5 Inf + \beta_6 Op + \alpha \quad (1)$$

$$GDP = \beta_1 Laf + \beta_2 Inv + \beta_3 Ped + \beta_4 Ph + \beta_5 Pds + \beta_6 FDI + \beta_7 Inf + \beta_8 Op + \alpha \quad (2)$$

Ở mô hình (1), nghiên cứu xem xét tác động của chi tiêu công chung đến tăng trưởng kinh tế, còn ở mô hình (2) nghiên

cứ phân tách chi tiêu công thành các loại chi tiêu công dành cho giáo dục, cho y tế và cho an ninh - quốc phòng.

Theo các mô hình trên, biến phụ thuộc là biến tăng trưởng kinh tế, ngoài các biến số lực lượng lao động và đầu tư tư nhân là các biến cơ bản ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế theo mô hình Tân cổ điển, các biến độc lập còn lại được chia thành 2 nhóm:

- Nhóm biến độc lập gắn với chi tiêu công

Tổng chi tiêu công (Pe)

Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế được nghiên cứu thực nghiệm cho nhiều quốc gia. Rất nhiều nghiên cứu tập trung ở các nước đang phát triển nơi mà vai trò của nhà nước rất lớn trong nền kinh tế.

Chi tiêu công cho giáo dục (Ped)

Trong lịch sử phát triển nhân loại, chưa bao giờ giáo dục bị xem nhẹ. Các chính phủ trên khắp thế giới đều tin tưởng rằng một hệ thống giáo dục tốt là nguồn gốc dẫn đến sự thịnh vượng của quốc gia. Giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng quyết định đến chất lượng vốn con người rồi từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, thông qua giáo dục mà một quốc gia có thể đạt được mức tăng

trường cao và bền vững (Yogish, 2006). Trên cơ sở lý thuyết, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa chi tiêu công cho giáo dục và tăng trưởng kinh tế.

Chi tiêu công cho y tế (Ph)

Cải thiện sức khỏe cho người dân không chỉ là mục tiêu của cuộc sống chất lượng mà còn là tác động tích cực vào phát triển kinh tế trong dài hạn. Đầu tư vào y tế và sức khỏe sẽ góp phần cải thiện vốn nhân lực, một đầu vào quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Sức khỏe tốt là một nhân tố quan trọng của vốn nhân lực, góp phần làm tăng năng suất lao động. Sức khỏe tốt làm tăng khả năng làm việc ở khía cạnh thể chất lẫn tinh thần (Dicken và ctg, 2006). Ngược lại, một khi mất cân bằng dinh dưỡng và bệnh tật thường xuyên sẽ dẫn đến giảm khả năng lao động, giảm năng suất. Trong nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa chi tiêu công cho y tế và tăng trưởng kinh tế.

Chi tiêu công cho an ninh - quốc phòng (Pd)

Các khoản chi tiêu cho an ninh quốc phòng là một khoản chi bắt buộc đối với các chính phủ trên nhà nước. Ngoài việc, mua sắm, trang bị các thiết bị cần phục vụ cho công tác an ninh quốc phòng. Các khoản chi tiêu cho an ninh quốc phòng, nhằm bảo vệ sự ổn định, an ninh, trật tự của một quốc gia và tăng cường sự bảo đảm về quyền sở hữu các loại tài sản. Sự ổn định này làm tăng sự tin tưởng của các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi tiến hành đầu tư lâu dài tại nước sở tại. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa chi tiêu công cho an ninh - quốc phòng và tăng trưởng kinh tế.

- Nhóm biến độc lập bên ngoài chi tiêu công

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phản ánh luồng vốn (con người, tài chính,

vật thể) lưu chuyển quốc tế được kiểm soát và quản lý bởi các công ty quốc gia. FDI tác động rất nhiều lên nước chủ nhà như: bổ sung nguồn vốn; chuyển giao công nghệ; tạo việc làm phát triển nguồn nhân lực; góp phần tích cực vào các cân đối lớn của nền kinh tế và củng cố mở rộng quan hệ hợp tác, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Do đó, tác giả kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế.

Lạm phát (Inf)

Có rất nhiều lý thuyết và quan điểm đề cập đến mối liên hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Theo quan niệm kinh tế mới cho rằng các thay đổi trong tỷ lệ lạm phát đều là trung tính, vì xét trong dài hạn nó có thể không thật sự ảnh hưởng đến nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu lạm phát vượt quá một ngưỡng nhất định sẽ gây hậu quả xấu đến nền kinh tế. Lạm phát ảnh hưởng đến tăng trưởng, làm nhiễu các tín hiệu giá cả và hạn chế chất lượng cũng như khối lượng đầu tư, tính cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu. Ở mức lạm phát thường (một con số) thì lạm phát không có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế, nhưng khi đạt một ngưỡng nhất định thì gây ra tác động tiêu cực (Nguyễn Văn Phúc, 2009). Trong nội dung nghiên cứu, tác giả kỳ vọng tỷ lệ lạm phát có tác động nghịch chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Độ mở nền kinh tế (Op)

Độ mở thương mại của nền kinh tế được đo bằng tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP. Độ mở thương mại ảnh hưởng quan trọng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến mức xuất khẩu vì xuất khẩu của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các nước đang phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm gia tăng nguồn vốn đầu tư quốc tế chảy vào trong nước và thông qua đó mà tích lũy vốn và gia tăng nguồn lực con người.

Ngoài ra, hội nhập sẽ làm tăng năng suất sản xuất thông qua việc nhập khẩu các công nghệ tiên tiến từ các nền kinh tế phát triển trên thế giới (Andersen & Babula, 2008). Trong nội dung nghiên cứu, tác giả kỳ vọng độ mở thương mại có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

4. PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả, đo lường các đại lượng đặc trưng đối với các biến nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số lượng	Min	Max	Mean	Std. Deviation	Skewness
1	Tăng trưởng kinh tế	GDP	162	-13.1	14.8	5.139	3.8266	1.483
2	Lực lượng lao động	Laf	162	48.7	73.7	62.29	6.43	-0.37
3	Đầu tư tư nhân	Inv	162	10	44	24.85	7.863	0.38
4	Tổng chi tiêu công	Pe	162	13.2	66.0	22.32	8.97	2.467
5	Chi tiêu công cho y tế	Ph	162	0.6	3.8	1.67	0.69	0.925
6	Chi tiêu công cho giáo dục	Ped	162	1.1	7.7	3.31	1.39	0.423
7	Chi tiêu công cho an ninh –quốc phòng	Pd	162	0.2	7.3	2.18	1.53	1.264
8	Độ mở nền kinh tế	Op	162	45	444	141.75	94.61	1.749
9	Lạm phát	Inf	162	-22	85	7.22	10.72	4.128
10	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	162	-2.8	27.9	4.61	5.08	2.522

Xem xét vào biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế dao động mạnh, với tốc độ tăng trưởng cao nhất là 14.8% với độ lệch chuẩn là 3.827%. Tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia tương đối không đồng đều, nó phản ánh thực tế tăng trưởng tại một số quốc gia vượt trội hơn so với các quốc gia còn lại.

Giá trị chi tiêu công trong mẫu nghiên cứu khá cao, cao nhất đạt mức 66% GDP, thấp nhất ở mức 13.2% GDP, trung bình của cả giai đoạn nghiên cứu là 22.32% GDP.

Các chỉ số chi tiêu công cho y tế, giáo dục và an ninh quốc phòng luôn chiếm tỷ trọng lớn so với GDP. Trong đó, chi tiêu

công cho giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất với trung bình là 3.31%, tiếp sau là chi tiêu cho an ninh - quốc phòng 2.18% và cuối cùng là cho y tế với 1.67%.

Chỉ số lạm phát có giá trị trung bình trong giai đoạn nghiên cứu là 7.22% với độ lệch chuẩn cao 10.72. Do phần lớn các quốc gia Đông Nam Á thuộc nhóm quốc gia đang phát triển nên tỷ lệ lạm phát cũng không thể thấp được.

Các chỉ tiêu cuối cùng cũng tác động đến tăng trưởng kinh tế là độ mở nền kinh tế và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Độ mở nền kinh tế rất cao, trung bình 141.75% GDP và FDI chiếm 4.61% GDP điều này chứng tỏ rằng các quốc gia Đông Nam Á đã hội nhập rất sâu vào kinh tế và đây là

điểm sáng trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài làm nguồn vốn bổ sung cho tăng trưởng.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Để tìm hiểu các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, tác giả tiếp cận ước lượng hai mô hình (1) và (2) gồm: mô hình tác động cố định (FE) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE). Từ đó, dựa vào kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

Sự khác biệt giữa mô hình FE và RE:

FE: Với giả định mỗi thực thể đều có những đặc điểm riêng biệt có thể ảnh hưởng đến các biến giải thích, FE phân tích mối tương quan này giữa phần dư của mỗi thực thể với các biến giải thích qua đó

kiểm soát và tách ảnh hưởng của các đặc điểm riêng biệt (không đổi theo thời gian) ra khỏi các biến giải thích để có thể ước lượng những ảnh hưởng thực của biến giải thích lên biến phụ thuộc.

RE: Mô hình hồi quy theo hình thức tiếp cận ảnh hưởng ngẫu nhiên. Ý tưởng của tiếp cận này cho rằng sự khác biệt về điều kiện đặc thù của các đơn vị chéo chứa đựng trong sai số ngẫu nhiên. Đặc điểm riêng giữa các thực thể được giả sử là ngẫu nhiên và không tương quan đến biến giải thích.

Kết quả kiểm định Hausman của 2 trường hợp hồi quy được tóm tắt tại bảng dưới đây:

Bảng 2. Kiểm định Hausman cho 2 mô hình ước lượng

STT	Mô hình	Chi2	Prob.	Lựa chọn
1	Mô hình 1	37.24	0.0014	Fixed Effect
2	Mô hình 2	43.28	0.0001	Fixed Effect

Nguồn: Tính toán của tác giả

Theo kết quả phân tích thì do các hệ số Prob. đều nhỏ hơn 0.05 (5%) nên chúng ta đi đến kết luận sử dụng phương pháp Fixed Effect là lựa chọn tốt hơn. Như

vậy toàn bộ 2 trường hợp ước lượng sẽ sử dụng phương pháp Fixed Effect.

Kết quả ước lượng được thể hiện trong bảng dưới.

Bảng 3. Kết quả ước lượng dành cho hai mô hình

Biến độc lập	Mô hình (I)		Mô hình (II)	
	Hệ số	t-Statistic	Hệ số	t-Statistic
Costant	0.5226	0.7875	0.4129	0.7271
Laf	0.1671	0.8956***	0.1695	0.8659***
Inv	0.0021	-2.2405**	0.0016	-1.8773*
Pe	0.0188	1.8671***		
Ped			0.0989	3.4304***
Ph			0.0166	3.2539***
Pd			0.0239	-0.4617**
Inf	-0.0042	-1.8133*	-0.0052	-2.4563**
Op	-0.0032	-3.2892***	-0.0033	-3.5912***
FDI	0.0207	3.0239***	0.0242	3.7113***

R2	68.215%	73.452%
R2 hiệu chỉnh	62.01%	67.27%
Pro (F -Test)	0,0000	0,0000
Durbin –Watson	1.6422	1.7316

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%
(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Xem xét từng biến số hồi quy trong hai mô hình ở các mức ý nghĩa thống kê là 1%, 5% và 10%, các mô hình được viết lại như sau:

Bảng 4. Các mô hình hồi quy được viết lại

STT	Mô hình	Mô hình hồi quy được viết lại
1	I	$GDP = 0.1671 * Laf + 0.0021 * Inv + 0.0188 * Pe - 0.0042 * Inf - 0.0032 * Op + 0.0207 * FDI + 0.5226$
2	II	$GDP = 0.1695 * Laf + 0.0016 * Inv - 0.0908 * Ped + 0.0166 * Ph + 0.0239 * Pd - 0.0052 * Inf - 0.0033 * Op + 0.0242 * FDI + 0.4129$

Quan sát các mô hình hồi quy được viết lại từ các biến số có ý nghĩa thống kê trên ta thấy: biến số lực lượng lao động (Laf), biến số đầu tư tư nhân (Inv) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động cùng chiều; biến số độ mở nền kinh tế (Op) và biến số lạm phát (Inf) có tác động

ngược chiều ở cả hai mô hình. Ở mô hình thứ nhất, biến số chi tiêu công (Pe) có tác động cùng chiều; ở mô hình thứ hai, biến số chi tiêu công cho y tế (Ph) và biến số chi tiêu công cho an ninh quốc phòng (Pd) có tác động cùng chiều riêng biến chi tiêu công cho giáo dục (Ped) thì ngược lại.

4.3. Thảo luận kết quả

Các kết quả kiểm nghiệm mô hình nghiên cứu đưa đến cho chúng ta những lưu ý quan trọng như sau:

Về tổng chi tiêu công, chi tiêu công cho giáo dục, cho y tế và cho an ninh – quốc phòng

Về tổng chi tiêu công, nghiên cứu cho thấy tổng chi tiêu công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Alexiou (2007) và Corray (2008). Việc gia tăng chi tiêu công đã giúp kích thích nền kinh tế phục hồi sau giai đoạn khủng hoảng 1997-1998 và 2008-2009.

Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia Đông Nam Á cho thấy chi tiêu công cho y tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Khi các yếu tố khác không đổi, tăng chi tiêu công cho y tế 1% thì tăng trưởng kinh tế tăng 1.6%.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy chi tiêu công cho giáo dục tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể giải thích là do hiện tượng “chảy máu chất xám” tại các quốc gia Đông Nam Á. Ở các nước Đông Nam Á, chi tiêu công cho giáo dục chiếm phần lớn trong cơ cấu tổng chi tiêu. Ngoài việc xây dựng cơ sở vật chất, các khoản chi này còn tập trung hỗ trợ học phí, học bổng cho các học sinh, sinh viên có thành tích xuất sắc. Tuy nhiên, khi các sinh viên này hoàn thành xong bậc đại học thì họ thích làm việc ở nước ngoài do môi trường làm việc và tiền lương tốt hơn. Khi hiện tượng này xảy ra thì phần tạo ra GDP của họ không được tính cho đất nước họ mà được tính cho nước mà họ đang làm việc.

Trong nghiên cứu, tác giả tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa chi tiêu công cho an ninh – quốc phòng và tăng trưởng kinh tế.

Về lạm phát

Nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ lạm phát trong thời gian vừa qua của các quốc

gia Đông Nam Á tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với thực tế. Ngay sau khi khủng hoảng kinh tế xảy ra vào cuối năm 2008, ngân hàng trung ương nhiều nước cùng với chính sách nới lỏng tiền tệ khẩn cấp, cắt giảm mạnh lãi suất tạo tiềm ẩn cho lạm phát quay lại. Thêm vào đó, giá hàng hóa thế giới tăng mạnh, đặc biệt là giá dầu.

Về độ mở nền kinh tế

Nghiên cứu thực nghiệm của tác giả cho thấy độ thương mại của một quốc gia có tác động âm đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả trái với nghiên cứu của Sachs và Waner (1995), Dollar và Kraay (2003). Điều này có thể giải thích như sau: việc mở cửa nền kinh tế không chỉ mang lại những tích cực cho nền kinh tế mà còn kèm theo đó là những tiêu cực, sự rủi ro. Việc hội nhập kinh tế quốc tế cũng có thể tạo ra các cú sốc kinh tế do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và sẽ gây khó khăn cho việc điều hành chính sách từ đó sẽ gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế (Alesina & Spolaore, 2005).

Hai cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997-1998 và năm 2008-2009 đã tác động mạnh đến nền kinh tế các quốc gia ASEAN thông qua một số kênh trực tiếp chính như thương mại, đầu tư, kiều hối, viện trợ phát triển ODA và du lịch. Bên cạnh đó những thị trường xuất khẩu chủ lực của các quốc gia ASEAN như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Úc là những thị trường biến động lớn trong thời gian vừa qua.

Về thu hút FDI

Trong nghiên cứu, biến số FDI cho thấy tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Theo thống kê thì dòng vốn FDI đã vào các nước ASEAN đạt đỉnh 75.8 tỷ USD năm 2010. Con số này đã vượt mốc trung bình 52.3 tỷ USD hằng năm trong suốt giai đoạn nền kinh tế phát triển nóng 2004-2007.

IMF (2011) cho rằng FDI đóng góp 30% tăng trưởng khu vực ASEAN. FDI đã

bổ sung quan trọng vào tổng đầu tư xã hội, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, tạo việc làm. Bên cạnh đó, FDI có vai trò tích cực trong việc chuyển giao công nghệ, tạo sức ép buộc các doanh nghiệp trong nước phải tự đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực quản lý doanh nghiệp.

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Về chính sách chi tiêu công

Kiểm soát chặt chẽ chi tiêu công để không vượt ngưỡng gây ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, các khoản chi ngoại bảng cân đối phải tuyệt đối tránh. Để làm được điều này cần phải chuyển việc chi tiêu công theo các yếu tố đầu vào sang chi tiêu theo các mục tiêu, kết quả đầu ra. Tiến hành xây dựng khuôn khổ chi tiêu trung hạn (MTEF) để phân bổ các nguồn lực hợp lý cho các chương trình, dự án ưu tiên trong đời sống xã hội; áp dụng hệ thống giám sát và chi tiêu công (M&E) vào tổng chi tiêu công nhấn mạnh đến việc phát triển bền vững, cải thiện quản trị công và đánh giá sự hài lòng của người dân.

Về lạm phát, độ mở nền kinh tế và thu hút FDI

Để kiểm soát chặt chẽ lạm phát cần nâng cao vai trò độc lập của ngân hàng trung ương trong điều hành chính sách

tiền tệ. Công khai, minh bạch cập nhật các chính sách tiền tệ, áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu.

Tăng cường thu hút FDI, đặc biệt đến các dòng vốn FDI có giá trị gia tăng cao, chú trọng đến phát triển năng lực hấp thu của nước sở tại. Để làm được điều này cần phải nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, quản lý.

6. KẾT LUẬN

Chi tiêu công có vai trò quan trọng trong chính sách tài khóa của chính phủ để kích thích nền kinh tế tăng trưởng, phát triển. Với bộ dữ liệu của các quốc gia Đông Nam Á được thu thập từ 1995 đến 2012 cùng phương pháp hồi quy tác động cố định (FE), nghiên cứu đã tìm thấy tác động tích cực của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á. Chi tiêu công được phân tách thành những khoản chi tiêu công cho giáo dục, cho y tế và cho an sinh xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các khoản chi tiêu công cho y tế và an sinh xã hội có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên chi tiêu công cho giáo dục thì ngược lại. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy lạm phát, độ mở nền kinh tế tác động nghịch chiều đến tăng trưởng còn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì ngược lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB 2012, *Asian Development outlook 2012 confronting rising inequality Asia*, có thể download tại <http://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-2012-confronting-rising-inequality-asia>.
2. Akpan, N.I 2005, "Government expenditure and economic growth in Nigeria: A Disaggregated approach", *Economic and Financial Review*.
3. Andersen, L và Babula, R 2008, "The link between openness and long-run economic growth", *Journal of International Commerce and Economics*.
4. Alexiou, C 2007, "Unraveling the mystery between public expenditure and growth: Empirical evidence from Greece", *International Journal of Economics*, 1(1), pp 21-31

5. Alesina, A và Spolaore, R 2005, “Trade, growth and the size of countries”, *American Economic Review*.
6. Corray, A 2009, “Government expenditure, governance and economic growth”, *Comparative Economic Studies*, 51 (3), pp 401-418.
7. Dollar, D. và Kray, A 2003, “Institution, trade and growth”, *Journal of Monetary Economics*, pp 133-162.
8. Dickens, W.T và các tác giả 2006, “The effect of investing in early education on economic growth”, *Policy Brief*, The Brookings Institutions.
9. Dương Thị Bình Minh 2005, *Quản lý chi tiêu công Việt Nam. Thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Lao động.
10. Grier, K.B & Tullock, G 1989, “An empirical analysis of cross-national economic growth 1951-1980”, *Journal of monetary economics*, 24, pp 259-276.
11. IMF 2011, *Fiscal Monitor – Fiscal adjustment in uncertain world*.
12. Landau, D 1986, “Government and economic growth in the less developed countries: An empirical study of 1960 -1980”, *Economics and Culture*, 35, pp 35-76.
13. Komain, J. và Brahmasrene, T 2007, “The relationship between government expenditures and economic growth in Thailand”, *Journal of Economics and Economic Education Research*, có thể truy cập từ <http://fidarticles.com/p/articles/mi.qa5529>.
14. Ram, R 1986, “Government size and economic growth: A new framework and some evidence from cross-section and time-series data”, *American Economic Review*, 76(1), pp 191-203.
15. Sachs, J.D và Warner, A 1995, “Economic reform and the process of global intergration”, *Brookings Papers on Economic Activity*.
16. Wanger, A 1983, “Three extracts on public finance”.
17. Yogish, S.N 2006, “Education and Economic development”, *Indian Journal of Social development*, 6(2), pp 225-270.